

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2011

Hà nội, ngày 06 tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.39367083; Fax: 04.39367082

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2011**

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	Số cuối kỳ (31/03/2011)	Số đầu kỳ (01/01/2011)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		469,965,186,877	473,100,793,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	16,059,284,095	153,685,771,128
1. Tiền	111		12,559,284,095	11,685,771,128
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	142,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	431,255,635,389	286,401,630,453
1. Đầu tư ngắn hạn	121		431,273,069,789	294,393,472,591
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(17,434,400)	(7,991,842,138)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,604,155,636	18,511,902,915
1. Phải thu của khách hàng	131		1,447,923,220	12,605,698,513
2. Trả trước cho người bán	132		134,077,165	60,331,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	6,022,155,251	5,796,833,401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,046,111,757	14,501,489,378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,624,514,692	1,455,534,552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,169,196,805	931,998,457
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	(7)	12,094,891,754	12,097,256,369
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		157,508,506	65,739,301
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,783,634,831	60,596,802,933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,522,607,895	6,114,789,068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(8)	4,216,157,561	4,683,051,815
- Nguyên giá	222		7,951,331,848	7,951,331,848
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,735,174,287)	(3,268,280,033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(9)	1,306,450,334	1,431,737,253
- Nguyên giá	228		2,162,949,300	2,147,949,300

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	Số cuối kỳ (31/03/2011)	Số đầu kỳ (01/01/2011)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(856,498,966)	(716,212,047)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(10)	43,839,000,000	47,763,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		14,950,000,000	14,950,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(23,854,000,000)	(19,930,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,422,026,936	6,719,013,865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(11)	2,717,441,572	3,358,462,461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(12)	1,705,991,570	1,361,957,610
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,998,593,794	1,998,593,794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525,748,821,708	533,697,596,807

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15,629,503,154	23,585,582,899
I. Nợ ngắn hạn	310		15,629,503,154	23,585,582,899
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		445,675,094	1,941,295,132
3. Người mua trả tiền trước	313		40,000,000	41,039,465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(13)	171,593,072	362,368,938
5. Phải trả người lao động	315		1,019,569,391	351,403,364
6. Chi phí phải trả	316		511,104,872	407,779,197
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	(15)	6,605,426,747	7,689,808,814
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	(14)	5,951,358,649	8,519,762,485
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		117,016,480	426,865,839
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		175,676,184	3,244,177,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		592,082,665	601,082,665
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	Số cuối kỳ (31/03/2011)	Số đầu kỳ (01/01/2011)
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		510,119,318,554	510,112,013,908
I - Vốn chủ sở hữu	410	(15)	510,119,318,554	510,112,013,908
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503,000,000,000	503,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,228,377,171	6,782,978,243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,109,058,617)	329,035,665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525,748,821,708	533,697,596,807

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyễn

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011		Năm 2010	
		Quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm	Quý 1/2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.1	13 508 811 410	13 508 811 410	45 959 896 366	45 959 896 366
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2	1 199 022 763	1 199 022 763	1 906 499 056	1 906 499 056
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3	836 237 221	836 237 221	12 330 791 788	12 330 791 788
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	100 909 092	100 909 092	24 010 909 091	24 010 909 091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	2 347 000	2 347 000	21 200 000	21 200 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	11 370 295 334	11 370 295 334	7 690 496 431	7 690 496 431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10				
3. Doanh thu thuần (1-11)	11	13 508 811 410	13 508 811 410	45 959 896 366	45 959 896 366
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	12	7 855 326 716	7 855 326 716	1 477 656 794	1 477 656 794
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	5 653 484 694	5 653 484 694	44 482 239 572	44 482 239 572
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 917 107 153	5 917 107 153	4 480 318 890	4 480 318 890
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	- 263 622 459	- 263 622 459	40 001 920 682	40 001 920 682
8. Thu nhập khác	31	273 291 720	273 291 720		
9. Chi phí khác	32				
10. Lợi nhuận khác	40	273 291 720	273 291 720		
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	9 669 261	9 669 261	40 001 920 682	40 001 920 682
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	2 364 615	2 364 615	9 916 497 971	9 916 497 971
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7 304 646	7 304 646	30 085 422 711	30 085 422 711
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0.15	0.15	822.01	822.01

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyễn

Phạm Diễm Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Năm 2011		Năm 2010	
		Quý 1/2011	LK từ đầu năm	Quý 1/2010	LK từ đầu năm
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	01	13,068,118,141	13,068,118,141	26,271,608,147	26,271,608,147
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	-4,794,815,127	-4,794,815,127	-4,271,658,112	-4,271,658,112
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	03	-368,485,105	-368,485,105		0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04	1,205,366,661,800	1,205,366,661,800	494,608,509,308	494,608,509,308
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	05	-1,185,987,177,586	-1,185,987,177,586	-544,001,907,805	-544,001,907,805
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06	41,821,297,050	41,821,297,050	12,689,525,000	12,689,525,000
7. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	07	-44,889,797,866	-44,889,797,866	-12,689,525,000	-12,689,525,000
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	08	-3,650,469,187	-3,650,469,187		0
9. Tiền chi trả cho người lao động	09	-2,390,729,760	-2,390,729,760	-1,757,582,410	-1,757,582,410
10. Tiền chi trả lãi vay	10	0	0		0
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11	0	0		0
12. Tiền thu khác	12	2,891,607,268	2,891,607,268	2,764,789,920	2,764,789,920
13. Tiền chi khác	13	-1,543,044,873	-1,543,044,873	-1,462,511,034	-1,462,511,034
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	14	19,523,164,755	19,523,164,755	-27,848,751,986	-27,848,751,986
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0		0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-15,000,000	-15,000,000	-304,869,205	-304,869,205
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-306,554,890,000	-306,554,890,000	-182,432,654,332	-182,432,654,332
4. Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138,098,010,000	138,098,010,000	272,989,428,224	272,989,428,224
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,322,228,212	11,322,228,212	7,690,496,431	7,690,496,431
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	29	-157,149,651,788	-157,149,651,788	97,942,401,118	97,942,401,118
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			0		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0		0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	2,872,000,000	2,872,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	0	0	2,872,000,000	2,872,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 13+29+40+41)	50	-137,626,487,033	-137,626,487,033	72,965,649,132	72,965,649,132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153,685,771,128	153,685,771,128	43,205,685,653	43,205,685,653
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,059,284,095	16,059,284,095	116,171,334,785	116,171,334,785

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng). Tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2011 VND	31/03/2011 VND
Tiền mặt	514,856,734	286,227,460
Tiền gửi ngân hàng	11,170,914,394	12,273,056,635
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	2,831,636,984	6,321,697,986
- Tiền gửi của nhà đầu tư	8,339,277,410	5,951,358,649
Các khoản tương đương tiền	142,000,000,000	3,500,000,000
Cộng	153,685,771,128	16,059,284,095

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	1,891,958	52,245,176,802
- Cổ phiếu	1,891,958	52,245,176,802
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	118,939,980	1,391,535,879,000
- Cổ phiếu	118,939,980	1,391,535,879,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	120,831,938	1,443,781,055,802

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2011 VND	31/03/2011 VND
Chứng khoán thương mại	31,493,472,591	46,189,789
- Chứng khoán niêm yết	31,493,472,591	46,189,789
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	262,900,000,000	431,226,880,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	262,770,000,000	230,770,000,000
- Trái phiếu	130,000,000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư đầu tư	-	200,456,880,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7,991,842,138)	(17,434,400)
Cộng	286,401,630,453	431,255,635,389

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Phải thu người lao động	-		-	
Phải thu nội bộ	-		-	
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	51,038,500		-	
Bảo hiểm y tế	-		-	
Phải thu lãi ngân hàng	5,623,362,027		5,949,475,062	
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	-		-	
Phải thu khác	122,432,874		72,714,189	
Cộng	5,796,833,401		6,022,189,251	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,097,256,369		12,094,891,754	
Các loại thuế khác	-		-	
Cộng	12,097,256,369		12,094,891,754	

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	2,147,949,300	2,147,949,300
2. Số tăng trong năm	-	15,000,000	15,000,000
- Mua sắm mới	-	15,000,000	15,000,000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,162,949,300	2,162,949,300
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	716,212,047	716,212,047
2. Số tăng trong năm	-	140,286,919	140,286,919
- Trích khấu hao	-	140,286,919	140,286,919
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	856,498,966	856,498,966
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	1,431,737,253	1,431,737,253
2. Cuối năm	-	1,306,450,334	1,306,450,334

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Đầu tư vào công ty con	-		-	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-		-	
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,743,000,000		52,743,000,000	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	52,743,000,000		52,743,000,000	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư dài hạn khác	14,950,000,000		14,950,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(19,930,000,000)		(23,854,000,000)	
Cộng	47,763,000,000		43,839,000,000	

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư chứng khoán dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164,830	24,843,000,000
Tổng	1,394,830	52,743,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1,495,000	14,950,000,000
Tổng cộng		14,950,000,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		-	
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4,957,847		-	
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC				
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346,438,321		228,470,891	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,226,509,423		1,928,111,311	
Chi phí trả trước dài hạn khác	780,556,870		560,859,370	
Cộng	3,358,462,461		2,717,441,572	

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011
	VND	đến 31/03/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,213,570,018	1,509,315,913
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	28,387,592	76,675,657
Số cuối năm	1,361,957,610	1,705,991,570

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Thuế GTGT	-		-	

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	362,368,938	171,593,072
Cộng	362,368,938	171,593,072

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	147,148,269		-	
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác				
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành			-	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	33,336,806		-	
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	8,339,277,410		5,951,358,649	
Cộng	8,519,762,485		5,951,358,649	

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2011	VND	31/03/2011	VND
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	-		2,893,249	
Bảo hiểm y tế	19,698,000		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	10,823,250		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,659,287,564		6,602,533,498	
Cộng	7,689,808,814		6,605,426,747	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503,000,000,000	-		503,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	6,782,978,243	1,445,398,928		8,228,377,171
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	329,035,665	7,304,646	1,445,398,928	(1,109,058,617)
Tổng cộng	510,112,013,908	1,452,703,574	1,445,398,928	510,119,318,554

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	503,000,000,000	100%	503,000,000,000
Cộng	100%	503,000,000,000	100%	503,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
------------	--------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503,000,000,000	503,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	503,000,000,000	503,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	503,000,000,000	503,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,300,000	50,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,300,000	50,300,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,300,000	50,300,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,300,000	50,300,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,300,000	50,300,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	311,097,970	305,349,160
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	196,839,351	10,121,151,023
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn	8,186,727	12,390,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng	-	(4,050,407,738)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác		-
Chi phí trực tiếp chung	961,532,746	1,466,844,271
- <i>Chi phí nhân viên</i>	686,952,613	901,946,095
- <i>Chi phí vật liệu, công cụ lao động</i>	81,144,878	246,664,372
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	152,746,710	219,601,170
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	40,688,545	98,632,634
- <i>Chi phí khác bằng tiền</i>	-	-
Cộng	1,477,656,794	7,855,326,716

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	777,635,898	2,421,039,639
Chi phí vật liệu quản lý	24,524,550	22,832,864
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	167,134,702	189,033,261
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,491,225	338,015,835
Thuế, phí và lệ phí	256,552,604	32,284,224
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,033,648,100	1,835,409,032
Chi phí khác bằng tiền	2,009,331,811	1,078,492,298
Cộng	4,480,318,890	5,917,107,153

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,001,920,682	9,669,261
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(335,928,800)	(210,800)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(335,928,800)	(210,800)
Tổng lợi nhuận tính thuế	39,665,991,882	9,458,461
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,916,497,971	2,364,615
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
Cộng	9,916,497,971	2,364,615

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	30,085,422,711	7,304,646
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,085,422,711	7,304,646
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36,600,000	50,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	822	0.1

CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

21 . DỤNG

	01/01/2011 VND	31/03/2011 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	8,339,277,410	5,951,358,649
Các khoản khác		
Cộng	8,339,277,410	5,951,358,649

22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, lưu ký VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ tức VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2,037,606,984	100,909,092	11,643,587,054	13,782,103,130
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5,430,161,445)	34,455,657	5,405,375,048	9,669,260

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

Tài sản bộ phận	4,433,632,305	376,773,779	44,551,201,811	49,361,607,895
Tài sản không phân bổ				476,387,213,813
Tổng tài sản	4,433,632,305	376,773,779	44,551,201,811	525,748,821,708
Nợ phải trả của các bộ phận	6,007,390,390	215,676,184	6,602,518,869	12,825,585,443
Nợ phải trả không phân bổ				2,803,917,711
Tổng nợ phải trả	6,007,390,390	215,676,184	6,602,518,869	15,629,503,154

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có văn phòng tại Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tổng doanh thu phát sinh cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thể số liệu to án Công ty nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

*Hà nội ngày 06 tháng 4 năm 2011***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đỗ Hoài Thu****Nguyễn Văn Nguyên****Phạm Diễm Hoa**

Phu lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	4,060,091,692	1,081,332,752	2,809,907,404		7,951,331,848
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4,060,091,692	1,081,332,752	2,809,907,404	-	7,951,331,848
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	1,487,498,356	309,507,044	1,471,274,633	-	3,268,280,033
2. Số tăng trong năm	-	271,047,894	45,055,533	150,790,827	-	466,894,254
- Trích khấu hao	-	271,047,894	45,055,533	150,790,827		466,894,254
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,758,546,250	354,562,577	1,622,065,460	-	3,735,174,287
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	2,572,593,336	771,825,708	1,338,632,771	-	4,683,051,815
2. Cuối năm	-	2,301,545,442	726,770,175	1,187,841,944	-	4,216,157,561